

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	32.5%	35.8%	53.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.60
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

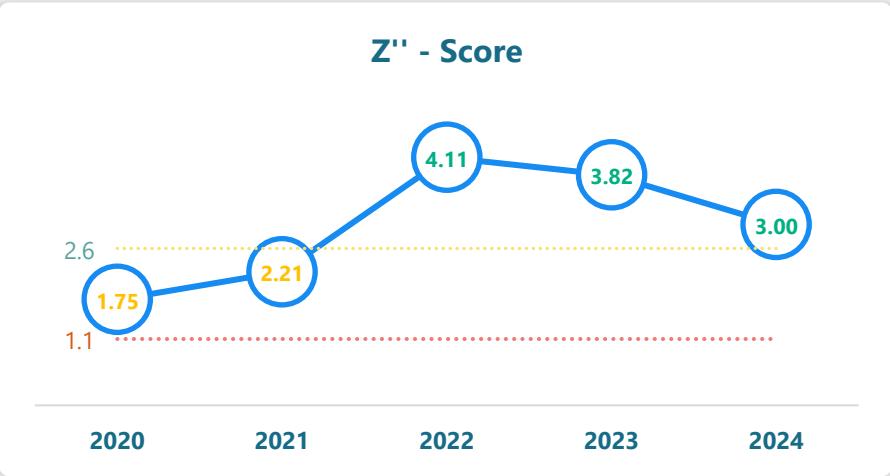
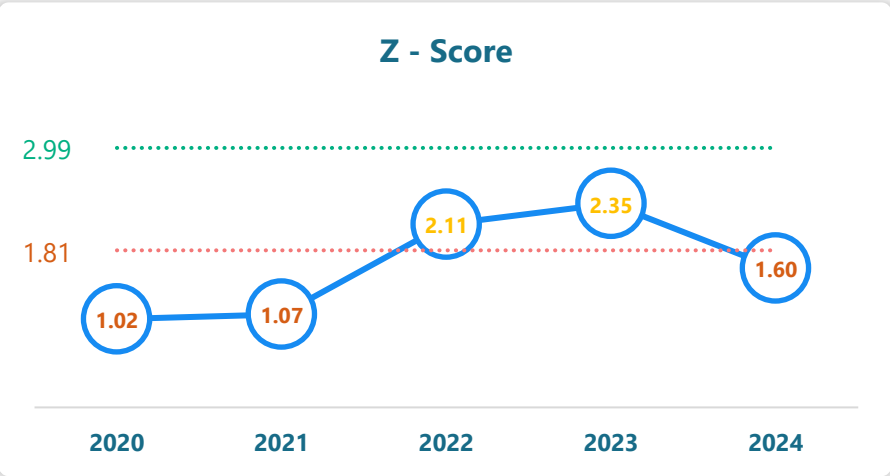
Hệ số nguy cơ phá sản	3.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
938		▼ 475
tỷ VNĐ		▼ 33.7%

LN sau thuế	2024	YoY
36.8		▼ 18.8
tỷ VNĐ		▼ 33.8%

ROE	2024	+/- YoY
2.3%		▼ 1.7%

ROA	2024	+/- YoY
1.1%		▼ 1.1%



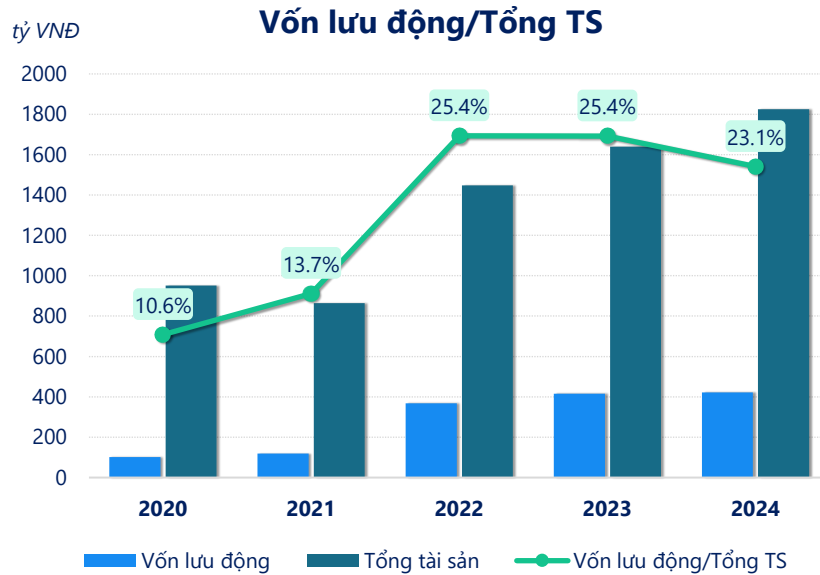
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CC4** năm **2024** đạt **1.60**, thấp hơn so với năm 2023 (2.35). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CC4** năm **2024** đạt **3.00**, thấp hơn so với năm 2023 (3.82). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CC4** năm **2024**, doanh thu thuần giảm mạnh 33.7% chỉ còn 937.6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 33.8% chỉ còn 36.79 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức 2.25%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

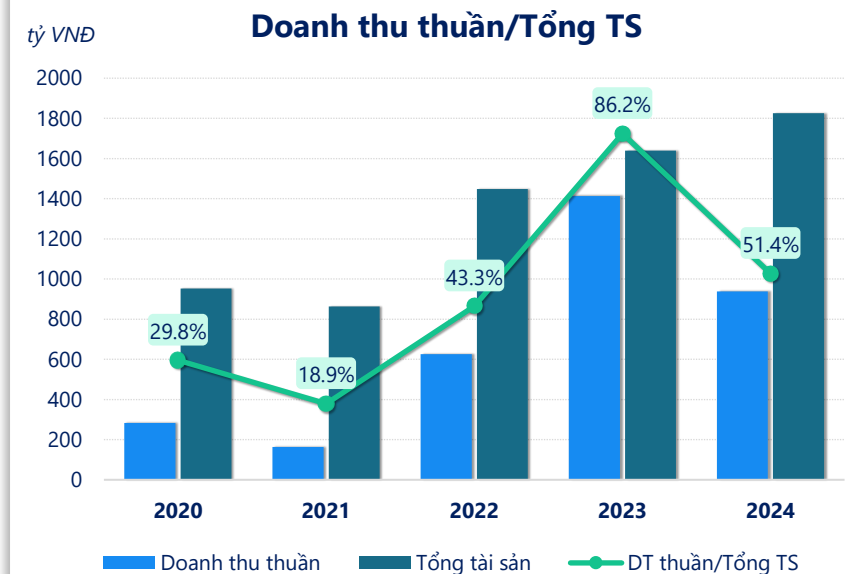
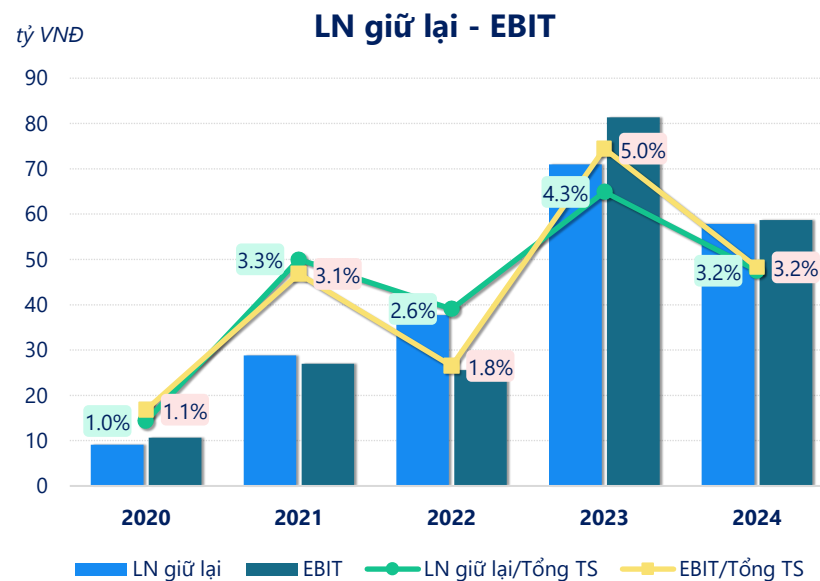
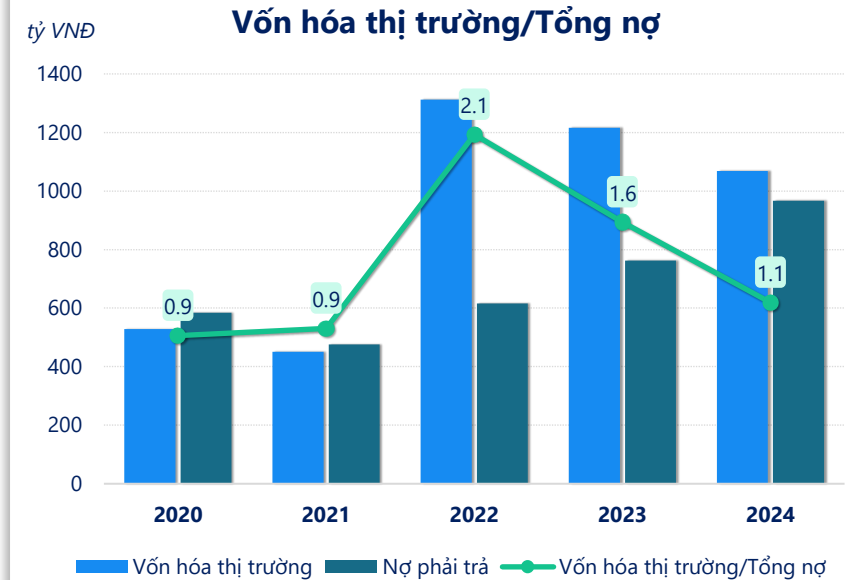
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 (UPCOM: CC4)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.11**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,825	1,640	11.3%
Tài sản ngắn hạn	1,250	1,045	19.6%
Tiền và tương đương tiền	95.4	97.6	-2.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.8	38.8	-36.1%
Phải thu ngắn hạn	967	688	40.6%
Hàng tồn kho	161	217	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	4.24	-64.3%
Tài sản dài hạn	575	594	-3.2%
Phải thu dài hạn	154	152	0.8%
Tài sản cố định	113	117	-2.8%
Bất động sản đầu tư	143	150	-5.0%
Tài sản dở dang	104	97.7	6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.62	4.62	-86.7%
Tài sản dài hạn khác	8.31	13.8	-39.7%
Lợi thế thương mại	52.3	58.9	-11.2%
Nợ phải trả	967	762	26.9%
Nợ ngắn hạn	828	629	31.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	206	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	332	283	17.2%
Nợ dài hạn	138	133	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.56	4.01	-36.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	859	878	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	859	878	-2.2%
Vốn điều lệ	640	640	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	284	164	626	1,413	938
Giá vốn hàng bán	257	148	571	1,311	855
Lợi nhuận gộp	26.5	15.8	55.2	102	82.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.93	5.09	25.9	20.6
Chi phí TC	5.62	7.68	2.64	16.4	9.41
Chi phí lãi vay	5.62	2.18	2.38	10.0	8.99
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.57	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0	0.25
Chi phí QLDN	14.9	15.9	28.1	40.7	41.0
LN thuần từ HĐKD	5.95	-6.86	28.0	71.0	52.6
Lợi nhuận khác	-0.88	31.6	-4.80	0.34	-2.89
LN trước thuế	5.07	24.8	23.2	71.3	49.7
Lợi nhuận sau thuế	3.72	19.8	18.4	55.6	36.8
LNST của CĐ cty mẹ	3.72	19.8	14.7	34.1	19.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.4	12.2	-85.2	-118	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	7.02	-248	-43.2	-55.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	-22.2	420	139	-51.5
Tiền đầu kỳ	6.35	35.8	32.8	120	97.6
Lưu chuyển tiền thuần	29.4	-2.96	86.9	-22.1	-2.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	35.8	32.8	120	97.6	95.4